

Số: 80 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí để lại năm 2024; phân bổ dự toán ngân sách địa phương đợt 9 năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 8910/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí để lại năm 2024 của Sở Tư pháp tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí để lại năm 2024; phân bổ dự toán ngân sách địa phương; ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đợt 1 năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

**Điều 2.** Phân bổ dự toán ngân sách địa phương đợt 9 năm 2024, số tiền: 741.245,142 triệu đồng (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07

tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 để bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean>;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Thái Thanh Quý**

**Phụ lục 1**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ**  
**CÁC KHOẢN PHÍ ĐỀ LẠI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **80**/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số thu	Số phí nộp NSNN	Số phí được để lại
<b>I</b>	<b>Sở Tư pháp</b>			
1	Dự toán đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/4/2024	4.610	691	3.735
2	Dự toán điều chỉnh tăng	8.660	1.298	7.016
3	Dự toán sau khi điều chỉnh	13.270	1.989	10.751

ng

**Phụ lục 2**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỢT 9 NĂM 2024**  
 (Kèm theo Nghị quyết số **80** /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng cộng</b>	741.245,142	190	199.646,821	21.107,327	5.720,037	1.185,900	15.936,262	93	445.376,952	43.240,844	3.490	740	4.518
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	744												744
<b>I</b>	<b>Nguồn trả phí, lãi vay</b>	744												744
1	Thực hiện nghĩa vụ trả nợ Bộ Tài chính tiền lãi vay và các khoản phí đến hạn của các dự án sử dụng vốn địa phương vay lại Chính phủ vốn vay nước ngoài (Chi tiết tại Phụ lục 2.2)	744												744
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	736.727,142	190	199.646,821	21.107,327	5.720,037	1.185,900	15.936,262	93	445.376,952	43.240,844	3.490	740	
<b>I</b>	<b>Nguồn chi sự nghiệp môi trường</b>	190	190											
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	190	190											
-	Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên nước và các văn bản, hướng dẫn thi hành luật (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	140	140											
-	Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	50	50											
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	26.135		26.135										
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	6.000		6.000										
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn)	5.670		5.670										
-	Huyện Con Cuông	130		130										
-	Huyện Nghĩa Đàn	70		70										
-	Huyện Tương Dương	130		130										
2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh	450		450										

Ag

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn)	450		450										
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An	6.500		6.500										
-	Huyện Nam Đàn	598,860		598,860										
-	Huyện Quỳnh Lưu	860,4096		860,4096										
-	Huyện Yên Thành	5.040,7304		5.040,7304										
4	Kinh phí cấp cho các đơn vị địa phương để thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, thủy sản (Chi tiết tại Phụ lục 2.3)	13.185		13.185										
-	Nguồn phân bổ sau chính sách nông nghiệp	12.000		12.000										
-	Nguồn phân bổ sau chính sách thủy sản	1.185		1.185										
III	<b>Nguồn kinh phí mua xi măng làm đường giao thông nông thôn</b>	<b>150.000</b>		<b>150.000</b>										
1	Sở Tài chính	150.000		150.000										
-	Kinh phí thanh toán tiền mua xi măng bao PCB 40 và các chi phí khác có liên quan, hỗ trợ cho các địa phương làm đường giao thông nông thôn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và chính sách đặc thù của tỉnh (Văn phòng Sở Tài chính)	150.000		150.000										
IV	<b>Nguồn hỗ trợ khác</b>	<b>2.606,2207</b>		<b>667,2207</b>					<b>789</b>				<b>1.150</b>	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.150											1.150	
-	Kinh phí hỗ trợ Bộ Tham mưu Quân khu 4 thực hiện nhiệm vụ tác chiến điện tử trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024	250											250	
-	Kinh phí cải tạo thao trường huấn luyện, củng cố hệ thống biển bảng xây dựng chính quy đơn vị đội trình sát cơ giới	300											300	
-	Kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của Trung đoàn 764	600											600	
2	Thành phố Vinh	424,2007		424,2007										



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí thực hiện đo đạc chính lý bản đồ địa chính phục vụ lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Khu đô thị ven sông Vinh tại phường Vinh Tân, thành phố Vinh	424,2007		424,2007										
3	Chi cục Kiểm lâm Nghệ An	243,020		243,020										
-	Hỗ trợ Hạt Kiểm lâm Yên Thành kinh phí thực hiện đo, đếm, giám định gỗ tại Công ty TNHH MTV Anh Pháp Việt	243,020		243,020										
4	Kinh phí cấp bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	789						789						
<b>V</b>	<b>Nguồn chi sự nghiệp tài nguyên</b>	<b>196</b>		<b>196</b>										
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	196		196										
-	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai năm 2024 và các Thông tư, Nghị định hướng dẫn thi hành luật (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	196		196										
<b>VI</b>	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>48,6</b>		<b>48,6</b>										
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48,6		48,6										
-	Hỗ trợ Tạp chí Xây dựng Đảng xuất bản cuốn sách "Phát triển nông nghiệp theo định hướng Đại hội XIII của Đảng" (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	48,6		48,6										
<b>VII</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện chính sách thường trong xây dựng nông thôn mới</b>	<b>22.600</b>		<b>22.600</b>										
-	Kinh phí cấp cho 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	22.600		22.600										
<b>VIII</b>	<b>Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>806,099</b>		<b>806,099</b>										
1	Trường Chính trị tỉnh	397,339		397,339										

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghiên cứu sinh Tiến sĩ cho cán bộ, giảng viên của Trường	129,339			129,339									
-	Bổ sung kinh phí đào tạo năm 2024 cho 02 lớp Trung cấp lý luận chính trị (Lớp K53.4 : 136 triệu đồng; Lớp K53.5: 132 triệu đồng)	268			268									
2	Sở Tài chính	408,760			408,760									
-	Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ Tổng kiểm kê tài sản công và chế độ Kế toán hành chính sự nghiệp (Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn tài chính Nghệ An)	335,880			335,880									
-	Kinh phí tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng về triển khai thi hành các quy định tại Luật Giá và các văn bản quy định chi tiết Luật (Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn tài chính Nghệ An)	72,880			72,880									
<b>IX</b>	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp giáo dục</b>	<b>19.555,48</b>			<b>19.555,48</b>									
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.555,48			19.555,48									
-	Kinh phí hỗ trợ tập thể Hội đồng bồi dưỡng học sinh giỏi quốc tế (Trường THPT chuyên Phan Bội Châu)	114,48			114,48									
-	Kinh phí thực hiện bồi dưỡng học sinh giỏi và hỗ trợ viên chức theo quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách ưu đãi đối với Trường Trung học phổ thông (THPT) chuyên Phan Bội Châu, tỉnh Nghệ An	19.441			19.441									
<b>X</b>	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp y tế cấp tỉnh</b>	<b>494,448566</b>				<b>494,448566</b>								
1	Sở Y tế	494,448566				494,448566								
-	Thanh toán chi phí hỗ trợ phần cùng chi trả thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh trong quý 4 năm 2022 và năm 2023	494,448566				494,448566								
+	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	380,371729				380,371729								
+	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	28,508045				28,508045								
+	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	1,241446				1,241446								
+	Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh	32,192636				32,192636								
+	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	34,263410				34,263410								
+	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	0,628271				0,628271								

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	3,743,206				3,743,206								
+	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	13,499,823				13,499,823								
<b>XI</b>	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp y tế cấp huyện</b>	<b>5.225,588</b>				<b>5.225,588</b>								
1	Kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ quỹ lương khối khám chữa bệnh, kinh phí chi trả phụ cấp lâu năm, thu hút năm 2023 (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	4.899,962				4.899,962								
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bác sỹ nghỉ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã đợt 5 năm 2024 theo quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	234,900				234,900								
3	Kinh phí cùng chi trả của bệnh nhân HIV cho các cơ sở y tế trong quý 4 năm 2022 và năm 2023 theo quy định tại Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	90,726				90,726								
<b>XII</b>	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>1.185,900</b>					<b>1.185,900</b>							
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1.185,900					1.185,900							
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị chuyên môn phục vụ hoạt động của đơn vị (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ)	1.185,900					1.185,900							
<b>XIII</b>	<b>Nguồn chi sự nghiệp văn hóa, du lịch (kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa)</b>	<b>8.451,262</b>						<b>8.451,262</b>						
<b>1</b>	<b>Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa</b>	<b>1.766,762</b>						<b>1.766,762</b>						
1.1	Sở Văn hóa và Thể thao (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)	1.766,762						1.766,762						
-	Kinh phí sự nghiệp ngành Văn hóa	680,452						680,452						
+	Tổ chức hoạt động trang trí, tuyên truyền chào mừng Năm mới, mừng Đảng mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024	8,852						8,852						
+	Tham gia hội thảo, hội nghị, tập huấn; Làm việc với Bộ ngành trung ương, cục, vụ viện các lĩnh vực: Biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo, văn học, bản quyền quyền tác giả, thư viện, thi đua khen thưởng, văn hóa dân tộc, văn hóa đọc, pháp chế, cải cách hành chính...	143						143						



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chỉ số nghiệp môi trường	Chỉ số nghiệp kinh tế	Chỉ số nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chỉ số nghiệp y tế	Chỉ số nghiệp khoa học và công nghệ	Chỉ số nghiệp văn hóa, du lịch	Chỉ số nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+	Công tác chỉ đạo, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan đưa các hoạt động văn hóa về cơ sở, công tác thi đua, tuyên truyền hoạt động Văn hóa thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh	86								86				
+	Tọa đàm kỷ niệm 79 năm ngày truyền thống ngành Văn hóa	18,6								18,6				
+	Hội nghị tổng kết công tác Văn hóa thể thao, triển khai kế hoạch công tác năm 2025	40								40				
+	Xây dựng kế hoạch, dự toán phát triển ngành Văn hóa Thể thao; các chương trình, dự án của ngành Văn hóa Thể thao	24								24				
+	Bảo tồn và phát huy các di tích đã đề nghị xếp hạng; thực hiện phục hồi, tu bổ, tôn tạo, lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo đề xuất của các địa phương; khảo sát đề cho ý kiến về các công trình, dự án theo đề xuất của các ngành liên quan; Tổ chức đi dâng hương tại các di tích; Tiếp và làm việc với đoàn Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Cục Văn hóa cơ sở về kiểm tra, khảo sát thực tế một số di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh	165								165				
+	Đi làm việc với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Cục Di sản văn hóa, các đơn vị liên quan về lĩnh vực di sản; Đi tham gia tập huấn, hội thảo về công tác bảo tồn bảo tàng (ngoại tỉnh) theo văn bản triệu tập của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Cục Di sản văn hóa	95								95				
+	Xây dựng dự thảo đề án và Nghị quyết BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa tỉnh Nghệ An đến năm 2030	70								70				
+	Xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản dân ca ví giặm giai đoạn 2026 - 2030	30								30				
-	Kinh phí bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	1.000								1000				
-	Kinh phí sự nghiệp gia đình	19,61								19,6				
-	Kinh phí xây dựng nếp sống văn hoá	36,7								36,7				
-	Kinh phí chỉ đạo thực hiện các đề án về văn hóa	30								30				
<b>2</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau sự nghiệp văn hóa</b>	<b>6.684,5</b>								<b>6.684,5</b>				
2.1	Sở Văn hóa và Thể thao (Kinh phí phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 10 năm dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO vinh danh theo Kế hoạch số 664/KH-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh)	6.684,5								6.684,5				

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	4.002						4.002						
-	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	2.262						2.262						
-	Trung tâm Văn hóa tỉnh	322						322						
-	Ban Quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	56						56						
-	Khu Di tích Kim Liên	42,5						42,5						
XIV	Sự nghiệp thể thao (kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao)	93							93					
1	Sở Văn hóa và Thể thao	93							93					
-	Đi công tác làm việc với Bộ ngành, tập huấn, hội thảo về các hoạt động lĩnh vực thể dục thể thao; Tuyên truyền, tài liệu và trang bị chuyên môn (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)	93							93					
XV	Nguồn chi các ngày lễ lớn	400						400						
1	Công an tỉnh	400						400						
-	Kinh phí tổ chức Lễ hội Làng Sen năm 2024	400						400						
XVI	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	4.950						4.950						
-	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ trông coi tại các di tích đã được xếp hạng (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	4.950						4.950						
XVII	Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Nghệ nhân, câu lạc bộ theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	1.346						1.346						
-	Kinh phí cấp bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	1.346						1.346						
XVIII	Nguồn chi bảo đảm xã hội	265.297,596								265.297,596				
1	Kinh phí bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	233.628,596								233.628,596				
2	Tỉnh ủy Nghệ An	31.669								31.669				

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Bổ sung kinh phí tổng thường Huy hiệu Đảng năm 2024	31.669								31.669				
XIX	<b>Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội</b>	177.047								177.047				
-	Kinh phí bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	177.047								177.047				
XX	<b>Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội</b>	2.826,356								2.826,356				
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Chi tiết tại Phụ lục 2.1)	2.826,356								2.826,356				
XXI	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	206								206				
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	206								206				
-	Kinh phí tổ chức Chương trình gặp gỡ tri ân nhà tài trợ nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Quỹ (Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Nghệ An)	206								206				
XXII	<b>Nguồn chi quản lý nhà nước cấp tỉnh</b>	5.017,33									4.897,33	120		
1	<b>Nguồn kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra</b>	388,29									388,29			
1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47,6									47,6			
-	Kinh phí Đoàn thanh tra liên ngành giải quyết khiếu nại công dân theo Công văn số 5371/UBND-TĐ ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh (Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	47,6									47,6			
1.2	Thanh tra tỉnh	340,69									340,69			
-	Hỗ trợ kinh phí cho các Tổ công tác liên ngành theo các Quyết định của Thanh tra tỉnh	340,69									340,69			
+	Quyết định số 415/QĐ-TTR ngày 14/11/2023 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành	68,04									68,04			
+	Quyết định số 445/QĐ-TTR ngày 30/11/2023 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành	47,85									47,85			
+	Quyết định số 57/QĐ-TTR ngày 26/01/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để tham mưu xử lý đơn của công dân	19,40									19,40			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
+	Quyết định số 81/QĐ-TTR ngày 01/3/2024 về việc kiểm tra, rà soát nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các hộ dân tại Khu tập thể và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường PTHH Dân tộc Nội trú tỉnh Nghệ An năm 2019	28,30									28,30			
+	Quyết định số 87/QĐ-TTR ngày 18/3/2024 về thành lập Tổ xác minh nội dung tố cáo; Quyết định số 119/QĐ-TTR ngày 19/4/2024 về gia hạn thời gian kiểm tra, xác minh nội dung tố cáo	38,50									38,50			
+	Quyết định số 88/QĐ-TTR ngày 19/3/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để kiểm tra, rà soát việc giải quyết đơn thư của Chủ tịch UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	22,20									22,20			
+	Quyết định số 90/QĐ-TTR ngày 21/3/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để kiểm tra, rà soát nội dung đơn của ông Lê Viết Quý - Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	22,20									22,20			
+	Quyết định số 296/QĐ-TTR ngày 02/7/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để kiểm tra, rà soát việc giải quyết đơn của Chủ tịch UBND Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	22,20									22,20			
+	Quyết định số 340/QĐ-TTR ngày 08/7/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành để kiểm tra, rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An giải quyết đơn kiến nghị của ông Trần Huy Hoàng, trú tại số nhà 300, đường Nguyễn Trãi, khối 1, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh	20,40									20,40			
+	Quyết định số 403/QĐ-TTR ngày 23/7/2024 về việc Thành lập Tổ công tác liên ngành để tham mưu xử lý đơn thư của công dân	19,80									19,80			
+	Quyết định số 417/QĐ-TTR ngày 31/7/2024 về việc thành lập Tổ công tác liên ngành kiểm tra, rà soát thủ tục bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với 38 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng khu liên hiệp xử lý rác thải rắn tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	31,80									31,80			
2	<b>Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ tính giao</b>	<b>4.629,04</b>									<b>4.509,04</b>	<b>120</b>		
2.1	Tỉnh ủy Nghệ An	960									960			
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 255-KH/TU ngày 03/6/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức Giải bảo chi tỉnh Nghệ An về xây dựng Đảng năm 2024 (Giải búa liềm vàng - Nghệ An năm 2024) (Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy)	752									752			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244-KH/TU ngày 24/4/2024 của Tỉnh ủy về tuyên truyền, kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); 55 năm ngày Bác Hồ gửi Bức thư cuối cùng cho Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An (21/7/1969 - 21/7/2024) và 55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969 - 2024)	208									208			
2.2	Sở Văn hóa và Thể thao	333,84									333,84			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Hội nghị giữa kỳ đánh giá triển khai Thỏa thuận hợp tác Việt Nam - Lào năm 2024 và rà soát, thúc đẩy Hiệp định hợp tác song phương giai đoạn 2021 - 2025 tại tỉnh Nghệ An (Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An)	77,84									77,84			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế và học sinh đạt điểm cao kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An)	178									178			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10/2004-13/10/2024) (Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An)	78									78			
2.3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh	95									95			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Hội nghị giữa kỳ đánh giá triển khai Thỏa thuận hợp tác Việt Nam - Lào năm 2024 và rà soát, thúc đẩy Hiệp định hợp tác song phương giai đoạn 2021 - 2025 tại tỉnh Nghệ An	95									95			
2.4	Sở Du lịch	92									92			
-	Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả triển khai chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giai đoạn 2019-2024 giữa tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Nghệ An (Văn phòng Sở Du lịch)	92									92			
2.5	Đài Phát thanh và Truyền hình	685,5									685,5			
-	Kinh phí tổ chức liên hoan nghệ thuật trình diễn dân gian các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An năm 2024	107									107			
-	Kinh phí tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế và học sinh đạt điểm cao kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	455									455			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10/2004 - 13/10/2024)	123,5									123,5			
2.6	Sở Nội vụ	614,2									614,2			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ; lớp bồi dưỡng kiến thức tôn giáo, công tác tôn giáo và kỹ năng làm công tác dân vận vùng đồng bào có đạo cho đối tượng quần nhân xuất ngũ, (Ban Tôn giáo tỉnh) trong đó:	591									591			
+	Hội nghị tuyên truyền phổ biến Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ	297,6									297,60			
+	Lớp bồi dưỡng kiến thức tôn giáo, công tác tôn giáo và kỹ năng làm công tác dân vận vùng đồng bào có đạo cho đối tượng quần nhân xuất ngũ	293,4									293,4			
-	Kinh phí hỗ trợ cho các Tổ công tác liên ngành (Văn phòng Sở Nội vụ)	23,2									23,2			
2.7	Sở Giáo dục và Đào tạo	575									575			
-	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	575									575			
+	Kinh phí phối hợp tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế và học sinh đạt điểm cao kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	80									80			
+	Kinh phí Lễ trao tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú lần thứ 16 và gặp mặt các thế hệ Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú trên địa bàn tỉnh	495									495			
2.8	Sở Ngoại vụ	96,5									96,5			
-	Kinh phí làm phim phục vụ hoạt động đối ngoại tình Nghệ An	96,5									96,5			
2.9	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Nghệ An	300									300			
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và tiền điện chiếu sáng tuyến đường ngang N5, đường ngang N5 (đoạn 2) thuộc Khu kinh tế Đông Nam	300									300			
2.10	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	112									112			
-	Kinh phí tổ chức Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra các doanh nghiệp trong Khu kinh tế, khu công nghiệp được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	112									112			
2.11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	120										120		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Hỗ trợ kinh phí triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động quyền góp ứng hộ và bảo đảm hoạt động của Cơ quan thường trực, Bộ phận giúp việc của Ban vận động quỹ vì biển, đảo Việt Nam tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh	120										120		
2.12	Kinh phí cấp cho các đơn vị để tổ chức Lễ tuyên dương học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế và học sinh đạt điểm cao kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024	225									225			
-	Công an tỉnh	30									30			
-	Báo Nghệ An	35									35			
-	Công ty Điện lực Nghệ An	20									20			
-	Nhà Văn hóa Lao động tỉnh Nghệ An	140									140			
2.13	Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An	420									420			
-	Kinh phí giải quyết các vụ việc, mua sắm trang thiết bị tại hội trường họp phục vụ công tác xét xử trực tuyến	420									420			
XXIII	Kinh phí phân bổ sau thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	7.470									7.470			
1	Kinh phí cấp bổ sung cho các huyện để thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	7.470									7.470			
XXIV	Nguồn quốc phòng an ninh phân bổ sau	920										920		
1	Công an tỉnh	620										620		
-	Kinh phí tổ chức "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" trên địa bàn tỉnh Nghệ An	100										100		
-	Kinh phí tổ chức Lễ mít tinh tháng hành động phòng, chống ma túy năm 2024	520										520		
2	Thành phố Vinh	300										300		
-	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng ngừa đấu tranh với tội phạm trên địa bàn thành phố Vinh	300										300		
XXV	Nguồn chi khác ngân sách	8.524,015									7.224,015	1.300		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đàng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Huyện Tương Dương	650										650		
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Tam Hợp tuần tra bảo vệ biên giới, đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và tội phạm khác trên địa bàn biên giới huyện	300										300		
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Tam Quang thực hiện nhiệm vụ tuần tra, phát quang đường biên, mốc quốc giới; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và các loại tội phạm khác nội ngoại biên, đối tượng phản động trên địa bàn biên giới huyện	350										350		
2	Thành phố Vinh	298,9									298,9			
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ khánh thành tượng đài V.I.Lê-Nin tại thành phố Vinh	298,9									298,9			
3	Sở Khoa học và Công nghệ	300									300			
-	Kinh phí di dời, lắp đặt trang thiết bị, phương tiện làm việc đến trụ sở làm việc tạm thời trong thời gian sửa chữa trụ sở làm việc chính (Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ)	300									300			
4	Sở Nội vụ	5.882,160									5.882,160			
-	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin: "Xây dựng hệ thống Lưu trữ lịch sử tỉnh Nghệ An năm 2024" (Văn phòng Sở Nội vụ)	5.882,160									5.882,160			
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	292,955									292,955			
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	292,955									292,955			
6	Huyện Quế Phong	650										650		
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Tri Lễ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, phát quang đường biên cột mốc; đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và các loại tội phạm khác; ngăn chặn, xử lý hoạt động xuất nhập cảnh và truyền đạo trái phép ở khu vực biên giới trên địa bàn huyện	300										300		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác đối ngoại đảm bảo quốc phòng - an ninh, ổn định tình hình biên giới trên địa bàn	350										350		



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Huyện Yên Thành	450									450			
-	Kinh phí hỗ trợ Huyện ủy Yên Thành thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm 2024	450									450			
XXVI	<b>Nguồn kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>23.154</b>			84						23.070			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	84			84									
-	Kinh phí thuê tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An trên nền tảng bản đồ số (Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông)	84			84									
2	Kinh phí cấp cho các cơ quan, đơn vị để mua xe ô tô phục vụ công tác	23.070									23.070			
-	Ban Dân vận tỉnh ủy Nghệ An	1.450									1.450			
-	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Nghệ An	1.450									1.450			
-	Ban Nội chính tỉnh ủy Nghệ An	1.450									1.450			
-	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An	1.450									1.450			
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Văn phòng UBND tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Thanh tra tỉnh Nghệ An	1.450									1.450			
-	Sở Xây dựng Nghệ An	1.450									1.450			
-	Huyện Diễn Châu	725									725			
-	Huyện Nghi Lộc	725									725			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Huyện Con Cuông	1.160									1.160			
-	Huyện Anh Sơn	1.160									1.160			
-	Vườn Quốc gia Pù mát	450									450			
-	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	1.450									1.450			
<b>XXVII</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.241,247</b>			<b>661,748</b>						<b>579,499</b>			
1	Sở Khoa học và Công nghệ	168,671									168,671			
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho bà Phạm Thị Hoa Lý theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ)	168,671									168,671			
2	Sở Văn hóa và Thể thao	54,558									54,558			
-	Kinh phí chi trả chế độ thôi việc ngay cho bà Nguyễn Ngọc Hải Yến theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An)	54,558									54,558			
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	196,187									196,187			
-	Kinh phí chi trả chế độ tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế cho bà Phan Thị Anh Tâm	196,187									196,187			
4	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	181,557			181,557									
-	Kinh phí chi trả chế độ thôi việc ngay cho Bà Phạm Thị Hồng Nhật theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế	181,557			181,557									
5	Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An	480,191			480,191									
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế	480,191			480,191									
+	Ông Đậu Văn Thịnh	239,464			239,464									
+	Bà Nguyễn Thị Lanh	240,727			240,727									
6	Chi cục Kiểm lâm Nghệ An	160,083									160,083			
-	Kinh phí chi trả chế độ chính sách tinh giản biên chế cho Ông Lương Hồng Thông theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế	160,083									160,083			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực											
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
XXVIII	Nguồn kinh phí đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia	740											740	
1	Hỗ trợ cho các đơn vị kinh phí đối ứng vốn sự nghiệp để thực hiện nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	740											740	
1.1	Thư viện tỉnh	340											340	
-	<i>Kinh phí xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; Tủ sách Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, nhà Văn hóa, khu thể thao thôn</i>	340											340	
1.2	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh	400											400	
-	<i>Kinh phí xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững trong xây dựng nông thôn mới</i>	400											400	
C	Chi trả nợ vay	3.774												3.774
1	Thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc đến hạn cho Bộ Tài chính của các dự án sử dụng vốn địa phương vay lại Chính phủ vốn vay nước ngoài ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.2</i> )	3.774												3.774

109

Phụ lục 2.1

**TỔNG HỢP PHÍ CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các nội dung							
		Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội (Chi tiết tại Phụ lục 2.1.1)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bác sỹ nghỉ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã đợt 5 năm 2024 theo quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh	Kinh phí cùng chi trả của bệnh nhân HIV cho các cơ sở y tế trong quý 4 năm 2022 và năm 2023 theo quy định tại Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1.2)	Kinh phí cấp cho 02 huyện đạt chuẩn NTM và 25 xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 2.1.3)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Chi tiết tại Phụ lục 2.1.4)	Kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ quỹ lương khối khám chữa bệnh, kinh phí chi trả phụ cấp lâu năm, thu hút năm 2023 (Chi tiết tại Phụ lục 2.1.5)	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ trồng coi tại các di tích đã được xếp hạng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
	<b>Tổng cộng</b>	<b>410.675,596</b>	<b>234,900</b>	<b>90,726</b>	<b>22.600</b>	<b>2.826,356</b>	<b>4.899,962</b>	<b>4.950</b>	<b>2.135</b>
1	Thành phố Vinh	18.765,272			1.300			468	105
2	Huyện Hưng Nguyên	18.571,110			1.200	37,15		306	115
3	Huyện Nam Đàn	22.768,153	50,220		600		631,294	492	190
4	Huyện Nghi Lộc	29.717,232			4.200	98,434		432	10
5	Huyện Diễn Châu	29.087,286	42,120		3.800	178,78		546	55
6	Huyện Quỳnh Lưu	28.284,344	52,920		700	957,704		348	65
7	Huyện Yên Thành	44.147,551			5.700	217,244		858	145
8	Huyện Đô Lương	33.470,150			2.000			276	120
9	Huyện Thanh Chương	38.736,425	47,520		1.500	0,664		654	20
10	Huyện Anh Sơn	16.881,413		9,312	600			72	60
11	Huyện Tân Kỳ	12.282,912		3,792		29,173		66	25
12	Huyện Nghĩa Đàn	14.344,394		16,491	1.000	277,827		12	30
13	Huyện Quỳnh Hợp	23.894,941		12,095		309,024	1.609,986	12	40
14	Huyện Quỳnh Châu	8.041,730		13,127		45,445	108,785	42	220
15	Huyện Quế Phong	14.314,498		28,153		25,756	525,071	12	145

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các nội dung							
		Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.1.1</i> )	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bác sỹ nghỉ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã đợt 5 năm 2024 theo quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh	Kinh phí cùng chi trả của bệnh nhân HIV cho các cơ sở y tế trong quý 4 năm 2022 và năm 2023 theo quy định tại Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.1.2</i> )	Kinh phí cấp cho 02 huyện đạt chuẩn NTM và 25 xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.1.3</i> )	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.1.4</i> )	Kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ quỹ lương khối khám chữa bệnh, kinh phí chi trả phụ cấp lâu năm, thu hút năm 2023 ( <i>Chi tiết tại Phụ lục 2.1.5</i> )	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ trông coi tại các di tích đã được xếp hạng	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với câu lạc bộ sân văn hóa phi vật thể năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
16	Huyện Con Cuông	17.925,251				206,333	63,054	36	195
17	Huyện Tương Dương	9.619,690		7,730		385,297	1.085,039	6	235
18	Huyện Kỳ Sơn	10.569,710					382,678	12	205
19	Thị xã Cửa Lò	4.089,860					494,054	114	5
20	Thị xã Thái Hòa	6.265,452	42,120			1,148		54	145
21	Thị xã Hoàng Mai	8.898,222		0,028		56,377		132	5

**Phụ lục 2.1.1**  
**CHI TIẾT KINH PHÍ CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**  
**ĐỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Tổng	Thực hiện chính sách năm 2023	Thực hiện chính sách năm 2024
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Thành phố Vinh	18.765,272	408,952	18.356,320
2	Huyện Hưng Nguyên	18.571,110	0,000	18.571,110
3	Huyện Nam Đàn	22.768,153	891,583	21.876,570
4	Huyện Nghi Lộc	29.717,232	1.065,152	28.652,080
5	Huyện Diễn Châu	29.087,286	365,426	28.721,860
6	Huyện Quỳnh Lưu	28.284,344	234,044	28.050,300
7	Huyện Yên Thành	44.147,551	2.955,191	41.192,360
8	Huyện Đô Lương	33.470,150	1.765,660	31.704,490
9	Huyện Thanh Chương	38.736,425	1.138,555	37.597,870
10	Huyện Anh Sơn	16.881,413	393,453	16.487,960
11	Huyện Tân Kỳ	12.282,912	113,917	12.168,995
12	Huyện Nghĩa Đàn	14.344,394	668,884	13.675,510
13	Huyện Quỳnh Hợp	23.894,941	1.153,041	22.741,900
14	Huyện Quỳnh Châu	8.041,730	0,000	8.041,730
15	Huyện Quế Phong	14.314,498	247,508	14.066,990
16	Huyện Con Cuông	17.925,251	691,681	17.233,570
17	Huyện Tương Dương	9.619,690	159,990	9.459,700

*ng*

STT	Đơn vị	Tổng	Thực hiện chính sách năm 2023	Thực hiện chính sách năm 2024
<i>A</i>	<i>B</i>	$I=2+3$	2	3
18	Huyện Kỳ Sơn	10.569,710	0,000	10.569,710
19	Thị xã Cửa Lò	4.089,860	0,000	4.089,860
20	Thị xã Thái Hòa	6.265,452	435,142	5.830,310
21	Thị xã Hoàng Mai	8.898,222	265,732	8.632,490
<b>Tổng</b>		<b>410.675,596</b>	<b>12.953,911</b>	<b>397.721,685</b>

2

**Phụ lục 2.1.2**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CÙNG CHI TRẢ CỦA BỆNH NHÂN HIV TẠI  
CÁC TRUNG TÂM Y TẾ TUYẾN HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN			Ghi chú
		Quý IV Năm 2022	Năm 2023	Tổng	
1	Huyện Anh Sơn	1,495	7,817	9,312	Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn
2	Huyện Tân Kỳ	1,105	2,687	3,792	Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ
3	Huyện Nghĩa Đàn	4,995	11,496	16,491	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn
4	Huyện Quỳnh Hợp	2,345	9,750	12,095	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Hợp
5	Huyện Quỳnh Châu	0,028	13,099	13,127	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Châu
6	Huyện Quế Phong	4,153	24,000	28,153	Trung tâm Y tế huyện Quế Phong
7	Huyện Tương Dương	2,709	5,021	7,730	Trung tâm Y tế huyện Tương Dương
8	Thị xã Hoàng Mai	0,000	0,028	0,028	Trung tâm Y tế thị xã Hoàng Mai
	<b>TỔNG:</b>	<b>16,829</b>	<b>73,897</b>	<b>90,726</b>	

NS



Phụ lục 2.1.3

**KINH PHÍ CHI TIẾT THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THƯỜNG TRỌNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số Quyết định công nhận "Xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới"	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
<b>I</b>	<b>Thành phố Vinh</b>				<b>1.300</b>
1	Xã Nghi Đức	Số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Hàng rào trường THCS Nghi Đức, thành phố Vinh	UBND xã	600
2	Xã Nghi Liên	Số 1954/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu"	Mương tưới, tiêu từ cống chào xóm 17 đến xóm 9, xã Nghi Liên	UBND xã	700
<b>II</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>				<b>1.200</b>
1	Xã Hưng Phúc	Số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường Lê Xuân Đào đến trường tiểu học Hòa Bình, xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	UBND xã	600
2	Xã Long Xá	Số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ tại xóm Đình Tiến xã Long Xá huyện Hưng Nguyên	UBND xã	600
<b>III</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>				<b>600</b>
1	Xã Nam Hưng	Số 617/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao năm 2023	Nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	UBND xã	600
<b>IV</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>				<b>4.200</b>
1	Xã Nghi Diên	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Tiên Phong, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
2	Xã Nghi Mỹ	Số 4356/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nâng cấp tuyến đường tránh lũ từ Cầu Kè đi Hói Cụt, xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
3	Xã Nghi Phong	Số 4356/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng công trình phụ kẹp nhà làm việc 3 tầng UBND xã Nghi Phong và thay đổi một số hạng mục (Cánh cửa cổng, gạch lát nền nhà 3 tầng)	UBND xã	600
4	Xã Nghi Thiết	Số 4905/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	UBND xã	500
5	Xã Nghi Trung	Số 687/QĐ-UBND ngày 03/5/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xây dựng đường giao thông xóm 3, xóm 5 và xóm 6, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
6	Xã Nghi Văn	Số 4357/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới Kiểu mẫu"	Sửa chữa nhà văn hóa, nhà làm việc các đoàn thể, Trung tâm giao dịch một cửa xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	UBND xã	700
7	Xã Nghi Vạn	Số 2201/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng Trường tiểu học xã Nghi Vạn	UBND xã	600
<b>V</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>				<b>3.800</b>
1	Huyện Diễn Châu	Số 173/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính, đoạn đi qua xóm 1 và xóm 2, xã Diễn Phú, huyện Diễn Châu	UBND huyện	2.000
2	Xã Diễn Tháp	Số 4356/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu	UBND xã	600
3	Xã Diễn Xuân	Số 4356/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao năm 2023"	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Diễn Xuân	UBND xã	600
4	Xã Diễn Phúc	Số 103/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng, nhà học 2 tầng 2 phòng và nhà đa chức năng Trường mầm non Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	UBND xã	600
<b>VI</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>				<b>700</b>
1	Xã Quỳnh Lương	Số 1669/QĐ-UBND ngày 04/07/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu"	Nhà học 3 tầng 6 phòng trường trung học cơ sở Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã	700

ng

TT	Đơn vị	Số Quyết định công nhận "Xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới"	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
<b>VII</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>				<b>5.700</b>
1	Xã Bắc Thành	Số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nâng cấp sân trường mầm non xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
2	Xã Nam Thành	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Sửa chữa mặt đường bê tông cũ xã Nam Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
3	Xã Long Thành	Số 1178/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu"	Đường nội đồng vào nghĩa trang xóm Yên Mọi, xã Long Thành	UBND xã	700
4	Xã Tăng Thành	Số 4357/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới Kiểu mẫu"	Xây dựng đường giao thông đoạn từ trạm xử lý rác đi trung tâm thị trấn, đoạn từ Quốc lộ 48E đi xóm 3; đoạn từ Quốc lộ 48E đến đến Nhà Bà và đoạn từ khu dân cư xóm 7 đi Quốc lộ 48E, xã Tăng Thành	UBND xã	700
5	Xã Thọ Thành	Số 687/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Sân vận động xã Thọ Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
6	Xã Sơn Thành	Số 4357/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới Kiểu mẫu"	Sửa chữa, nâng cấp mương Đồng Dòi, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	700
7	Xã Liên Thành		Nâng cấp tuyến đường GTNT trực chính của xã đoạn từ tỉnh lộ 538D đi công 7 của xã Liên Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
8	Xã Phú Thành	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nhà học đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Phú Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
9	Xã Vinh Thành		Xây dựng nhà thi đấu đa chức năng Trường tiểu học Vinh Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>				<b>2.000</b>
1	Huyện Đô Lương	Số 1370/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận "Huyện đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2022"	Công viên cây xanh thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	UBND huyện	2.000
<b>IX</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>				<b>1.500</b>
1	Xã Thanh Ngọc	Số 1065/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Hàng rào, sân, mái che trường mầm non Thanh Ngọc	UBND xã	500
2	Xã Phong Thịnh	Số 5529/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	UBND xã	500
3	Xã Thanh Thịnh	Số 616/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Nâng cấp, cải tạo sân UBND xã Thanh Thịnh	UBND xã	500
<b>X</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>				<b>600</b>
1	Xã Hùng Sơn	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng sân vận động xã Hùng Sơn (Giai đoạn 2)	UBND xã	600
<b>XI</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>				<b>1.000</b>
1	Xã Nghĩa Lạc	Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Công, tường rào và các công trình phụ trợ Trường tiểu học Nghĩa Lạc	UBND xã	500
2	Xã Nghĩa Thọ	Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Xây dựng sân vận động xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	UBND xã	500
<b>Tổng cộng:</b>					<b>22.600</b>

Phụ lục 2.1.4

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO  
VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2023, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng	Thực hiện chính sách năm 2023	Thực hiện chính sách năm 2024
A	B	$1=2+3$	2	3
1	Huyện Hưng Nguyên	37,150	0,000	37,150
2	Huyện Nghi Lộc	98,434	0,000	98,434
3	Huyện Diễn Châu	178,780	178,780	0,000
4	Huyện Quỳnh Lưu	957,704	0,000	957,704
5	Huyện Yên Thành	217,244	0,000	217,244
6	Huyện Thanh Chương	0,664	0,000	0,664
7	Huyện Tân Kỳ	29,173	29,173	0,000
8	Huyện Nghĩa Đàn	277,827	277,827	0,000
9	Huyện Quỳnh Hợp	309,024	37,594	271,430
10	Huyện Quỳnh Châu	45,445	26,905	18,540
11	Huyện Quế Phong	25,756	25,756	0,000
12	Huyện Con Cuông	206,333	27,609	178,724
13	Huyện Tương Dương	385,297	127,305	257,992
14	Thị xã Thái Hòa	1,148	1,148	0,000
15	Thị xã Hoàng Mai	56,377	6,157	50,220
<b>Tổng:</b>		<b>2.826,356</b>	<b>738,254</b>	<b>2.088,102</b>

12

**Phụ lục 2.1.5****KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ QUỸ LƯƠNG KHÔI KHÁM CHỮA BỆNH,  
CHI TRẢ PHỤ CẤP LÂU NĂM, THU HÚT NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng	Trong đó:	
			Thực hiện chính sách hỗ trợ chi thường xuyên khối KCB	Thực hiện chi trả phụ cấp lâu năm, thu hút
A	B	1=2+3	2	3
1	Huyện Nam Đàn	631,294	631,294	0,000
2	Huyện Quỳnh Hợp	1.609,986	1.564,713	45,273
3	Huyện Quỳnh Châu	108,785	21,081	87,704
4	Huyện Quế Phong	525,071	525,071	0,000
5	Huyện Con Cuông	63,054	0,000	63,054
6	Huyện Tương Dương	1.085,039	1.077,607	7,432
7	Huyện Kỳ Sơn	382,678	115,928	266,750
8	Thị xã Cửa Lò	494,054	494,054	0,000
<b>Tổng:</b>		<b>4.899,962</b>	<b>4.429,749</b>	<b>470,213</b>

✓

Phụ lục 2.2

**TỔNG HỢP CÁC KHOẢN NỢ GỐC VÀ LÃI, PHÍ ĐẾN HẠN TRẢ BỘ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI CHÍNH PHỦ VỐN VAY NƯỚC NGOÀI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An (VILG)			Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh giai đoạn 2021 - 2023			Nghĩa vụ trả nợ Bộ Tài chính kỳ này		
					Kỳ 15/12/2024			Kỳ 15/12/2024			Kỳ trả nợ 30/12/2024			Nguyên tệ		Triệu VND
					USD	Tỷ giá quy đổi	Triệu VND	USD	Tỷ giá quy đổi	Triệu VND	EURO	Tỷ giá quy đổi	Triệu VND	USD	EURO	
	<b>Tổng</b>				<b>129.552,36</b>		<b>3.203</b>	<b>52.256,56</b>	<b>123.600,00</b>	<b>1.292</b>	<b>815,00</b>		<b>23</b>	<b>181.808,92</b>	<b>815,00</b>	<b>4.518</b>
I	Gốc				107.860,50	24.720	2.667	44.790,00	24.720	1.107	-		-	152.650,50	-	3.774
II	Lãi và các khoản phí				21.691,86		536,00	7.466,56		185,00	815,00		23,00	29.158,42	815,00	744,00
1	Lãi	8304	560	401	20.555,48	24.720	508	4.079,36	24.720	101		27.777,18	-	24.634,84	-	609
2	Phí cam kết	8555	560	401	1.136,39	24.720	28		24.720	-	815	27.777,18	23	1.136,39	815,00	51
3	Phí quản lý cho vay lại	8557	560	401		24.720	-	815,87	24.720	20		27.777,18	-	815,87	-	20
4	Phí dịch vụ	8599	560	401		24.720	-	2.571,33	24.720	64		27.777,18	-	2.571,33	-	64

**Ghi chú:**

1. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ sang Việt Nam đồng áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại thời điểm trả nợ (quy định tại Hợp đồng cho vay lại của từng dự án ký giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Nghệ An theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018).

2. Sở Y tế thực hiện việc hoàn trả ngân sách tỉnh từ nguồn đối ứng của dự án khoản phí cam kết tỉnh Nghệ An đã trả Bộ Tài chính từ đầu dự án lũy kế đến kỳ trả nợ 30/6/2024 theo quy định tại tiết b điểm 3.3 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn địa phương vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Đức để thực hiện dự án, số tiền: 98 triệu đồng (Chín mươi tám triệu đồng)

3. Sở Tài chính thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về quy chế phối hợp trong công tác quản lý nợ chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An: "Căn cứ dự toán NSNN hàng năm, nghĩa vụ trả nợ quy định cụ thể của từng Hiệp định tài trợ, Hợp đồng vay, chủ trì tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương theo quy định tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP".

*m*



Phụ lục 2.3

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>13.185</b>
A	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản)	11.980
I	Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt	5.414,4530
1	Cây chè, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)	1.385,910
a	Hỗ trợ giống chè và chi phí làm đất trồng chè	300
-	Huyện Con Cuông	300
b	Hỗ trợ màng nilon che phủ luống trồng mới dứa	1.085,910
-	Huyện Quỳnh Lưu	1.085,910
2	Giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt	1.028,543
-	Giống mía mới	1.028,543
+	Huyện Quỳnh Châu	112
+	Huyện Nghĩa Đàn	622,2
+	Huyện Anh Sơn (trả nợ năm 2023)	174,343
+	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xuân Thành	120
3	Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh	3.000
-	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	3.000
II	Chính sách phát triển chăn nuôi thú y	1.663,2476
1	Tạo giống bò, cải tiến giống trâu	1.663,2476
-	Trung tâm Giống chăn nuôi	1.663,2476
III	Chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp	328
1	Trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa	328
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	328
IV	Chính sách hỗ trợ sản xuất muối	878,9864
-	Huyện Quỳnh Lưu	878,9864
V	Chính sách hỗ trợ tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi	200
-	Huyện Con Cuông	200
VI	Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp	512,946
-	Huyện Quỳnh Lưu	80
-	Huyện Hưng Nguyên	100
-	Thị xã Thái Hòa	146,346
-	Huyện Yên Thành (trả nợ năm 2023)	186,6

13

TT	Nội dung	Số tiền
<b>VII</b>	<b>Chính sách hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</b>	<b>1.456</b>
<i>1</i>	<i>Hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản</i>	<i>796</i>
a	Hỗ trợ chế biến, bảo quản	120
-	Huyện Con Cuông	120
b	Hỗ trợ tiền thuê gian hàng	116
-	Huyện Con Cuông	80
-	Huyện Nghĩa Đàn	36
c	Hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có sản phẩm cây ăn quả được HTX, doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu	300
-	Huyện Con Cuông	300
d	Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử	210
-	Sở Công Thương	210
+	Theo đề nghị của huyện Con Cuông	30
+	Theo đề nghị của huyện Nghĩa Đàn	180
e	Hỗ trợ xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử	50
-	Sở Công Thương (theo đề nghị của huyện Con Cuông)	50
<i>2</i>	<i>Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</i>	<i>660</i>
a	Hỗ trợ kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn	510
-	Huyện Quỳnh Lưu	100
-	Huyện Hưng Nguyên	200
-	Huyện Con Cuông	10
-	Huyện Nghĩa Đàn	200
b	Hỗ trợ chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm, thủy sản	150
-	Huyện Nghĩa Đàn	150
<b>VIII</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn</b>	<b>1.526,367</b>
-	Huyện Diễn Châu	1.400,490
-	Thị xã Thái Hòa	125,877
<b>B</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản</b>	<b>1.185</b>
<i>1</i>	<i>Chính sách hỗ trợ nuôi cá lồng trên sông, hồ đập lớn</i>	<i>885</i>
-	Huyện Quỳnh Châu	285
-	Huyện Con Cuông	600
<i>2</i>	<i>Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản</i>	<i>300</i>
-	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	300
<b>C</b>	<b>Kinh phí quản lý chỉ đạo</b>	<b>20</b>
-	Huyện Quỳnh châu	10
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	10